CÔNG TY CỔ PHẦN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
DƯỢC THÚ Y CAI LẬY	**Độc Lập- Tự Do- Hạnh Phúc**
Số: 52 /CV-MKV	
V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính giai đoạn từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	*Tiền Giang, ngày 19 tháng 10 năm 2017*

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy

2. Mã chứng khoán: MKV

3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

4. Điện thoại: 84-73-3710769 Fax: 84-73-3826363

5. Người được ủy quyền công bố thông tin: ông Nguyễn Anh Tuấn – Thành viên Hội Đồng Quản Trị

6. Nội dung thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính cho giai đoạn 01/07/2017 đến 30/09/2017của Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy được lập ngày 15 tháng 10 năm 2017 gồm: BCĐKT, BCKQHĐKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Nội dung giải trình:

Doanh thu thuần tăng19,1% so với cùng kỳ năm 2016 với lợi nhuận sau thuế đạt dương 44.095.382 đồng so với cùng kỳ năm 2016 là dương 1.798.086.676 đồng, lợi nhuận sau thuế giảm 1.753.991.294 đồng. Lợi nhuận giảm là do tình hình chung ngành chăn nuôi khó khăn dẫn đến thị trường trì trệ doanh thu tăng không nhiều nhưng chi phí thì tăng cao.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.cailayvetco.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Người thực hiện công bố thông tin

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu HCNS.

Nguyễn Anh Tuấn

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY
Ký ngày: 20/10/2017 14:03:09

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017

Tháng 10 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy(Sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Mạnh Lương	Chủ tịch
Ông David John Whitehead	Phó Chủ tịch
Ông Lê Thành Nam	Thành viên
Ông Vũ Tiến Đạt	Thành viên
Ông Đào Mạnh Hòa	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Tiến Đạt	Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 1200505472 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY
TX. CAI LẬY - T. TIỀN GIANG

Vũ Tiến Đạt
Tổng Giám đốc
Tiền Giang, ngày 15 tháng 10 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**52,586,326,882**	**52,966,273,996**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**5,092,752,439**	**5,832,303,499**
Tiền	111		2,975,413,948	1,786,545,179
Các khoản tương đương tiền	112		2,117,338,491	4,045,758,320
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**29,660,798,253**	**23,316,308,592**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	23,839,281,360	16,455,543,150
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,810,055,836	5,924,246,832
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1,006,221,057	905,078,610
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		5,240,000	31,440,000
Hàng tồn kho	**140**		**17,413,962,015**	**20,118,967,903**
Hàng tồn kho	141	7	17,413,962,015	20,118,967,903
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**418,814,175**	**3,698,694,002**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	367,508,103	359,733,747
Thuế GTGT được khấu trừ	152		51,306,072	3,338,960,255
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**77,117,273,631**	**77,769,313,256**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,110,363,600**	**1,105,453,200**
Phải thu dài hạn khác	216	6	1,110,363,600	1,105,453,200
Tài sản cố định	**220**		**75,242,617,796**	**44,348,221,419**
Tài sản cố định hữu hình	221	9	68,562,624,792	37,038,492,601
- Nguyên giá	*222*		*85,422,730,004*	*49,514,006,663*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(16,860,105,212)*	*(12,475,514,062)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	5,030,758,991	5,633,194,808
- Nguyên giá	*225*		*8,032,477,610*	8,032,477,610
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(3,001,718,619)*	*(2,399,282,802)*
Tài sản cố định vô hình	227	11	1,649,234,013	1,676,534,010
- Nguyên giá	*228*		*1,800,017,875*	*1,800,017,875*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(150,783,862)*	*(123,483,865)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	**31,772,487,214**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	-	31,772,487,214
Tài sản dài hạn khác	**260**		**764,292,235**	**543,151,423**
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	764,292,235	543,151,423
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**129,703,600,513**	**130,735,587,252**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	9/30/2017 VND	01/01/2017 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**79,182,645,001**	**77,455,207,156**
Nợ ngắn hạn	**310**		**56,094,476,496**	**50,627,573,081**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	10,803,274,279	8,663,817,880
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		584,585,990	412,193,122
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	72,893,355	668,909,544
Phải trả người lao động	314		2,127,213,317	1,797,495,785
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	180,704,720	3,021,555,385
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	269,735,559	18,868,541
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	42,093,300,357	36,081,963,905
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(37,231,081)	(37,231,081)
Nợ dài hạn	**330**		**23,088,168,505**	**26,827,634,075**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	23,088,168,505	26,827,634,075
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**50,520,955,512**	**53,280,380,096**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**50,520,955,512**	**53,280,380,096**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		50,000,380,000	50,000,380,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		50,000,380,000	50,000,380,000
Cổ phiếu quỹ	415		(380,000)	(380,000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		69,863,124	69,863,124
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		451,092,388	3,210,516,972
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*3,210,516,972*	*1,108,664,041*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*(2,759,424,584)*	*2,101,852,931*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**129,703,600,513**	**130,735,587,252**

M.S.D.N: 1200505472 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY * TX. CAI LẬY - T. TIỀN GIANG

Vũ Tiến Đạt	**Phan Nguyễn Thanh Huyền**	**Lê Thị Kim Chi**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Tiền Giang, ngày 15 tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2017		Luỹ Kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**19**	**39,851,965,608**	**34,509,952,130**	**96,866,585,274**	**77,376,395,153**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	3,743,953,169	4,184,938,132	10,146,342,995	9,919,174,869
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**36,108,012,439**	**30,325,013,998**	**86,720,242,279**	**67,457,220,284**
Giá vốn hàng bán	**11**	**21**	**27,192,571,107**	**20,148,186,033**	**65,601,939,088**	**44,951,305,078**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**8,915,441,332**	**10,176,827,965**	**21,118,303,191**	**22,505,915,206**
Doanh thu hoạt động tài chính	21		25,882,562	55,763,592	78,419,502	91,316,693
Chi phí tài chính	22	22	2,070,664,136	1,671,465,294	5,052,271,506	4,519,583,351
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1,378,853,226*	*872,914,871*	*3,390,019,369*	*2,566,419,801*
Chi phí bán hàng	25	23	5,608,111,853	5,118,474,178	15,299,987,183	11,975,742,221
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	1,216,942,357	1,464,422,604	3,595,105,690	4,058,395,260
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**45,605,548**	**1,978,229,481**	**(2,750,641,686)**	**2,043,511,067**
Thu nhập khác	31	24	-	-	13,699,000	56,263,455
Chi phí khác	32	25	1,510,166	180,142,805	22,481,898	230,064,738
Lợi nhuận khác	**40**		**(1,510,166)**	**(180,142,805)**	**(8,782,898)**	**(173,801,283)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**44,095,382**	**1,798,086,676**	**(2,759,424,584)**	**1,869,709,784**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	-	-	24,309,008
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**44,095,382**	**1,798,086,676**	**(2,759,424,584)**	**1,845,400,776**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**27**	-	-		-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		-	-	-	-

M.S.D.N: 1200505472 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY * TX. CAI LẬY - T. TIỀN GIANG

Vũ Tiến Đạt	**Phan Nguyễn Thanh Huyền**	**Lê Thị Kim Chi**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Tiền Giang, ngày 15 tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp Gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 Đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(2,759,424,584)**	**1,869,709,784**
Điều chỉnh cho các khoản				-
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5,047,140,960	3,152,849,648
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		7,724,105,696	4,990,659,999
Chi phí lãi vay	06		3,390,019,369	2,566,419,801
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***13,401,841,441***	***12,579,639,232***
(Tăng) các khoản phải thu	09		(6,541,945,520)	(3,826,777,931)
Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10		2,705,005,888	(7,166,381,580)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2,953,996,240	(2,180,607,619)
Giảm chi phí trả trước	12		(228,915,168)	(320,698,507)
Tiền lãi vay đã trả	14		(3,487,701,635)	(2,637,006,928)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(657,578,612)	(264,147,874)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	18,000,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		3,118,614,093	(32,920,263,002)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***11,263,316,727***	***(36,718,244,209)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(848,459,203)	(796,034,206)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,533,534	91,316,693
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(840,925,669)***	***(704,717,513)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			23,108,750,000
Tiền thu từ đi vay	33		46,042,002,393	59,138,232,938
Tiền trả nợ gốc vay	34		(56,069,980,164)	(37,672,194,538)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1,133,964,347)	(1,009,950,789)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(11,161,942,118)***	***43,564,837,611***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(739,551,060)**	**6,141,875,889**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**4**	**5,832,303,499**	**1,035,593,905**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**4**	**5,092,752,439**	**7,177,469,794**

M.S.D.N: 1200505472 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY TX. CAI LẬY - T. TIỀN GIANG

Vũ Tiến Đạt	**Phan Nguyễn Thanh Huyền**	**Lê Thị Kim Chi**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Tiền Giang, ngày 15 tháng 10 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy, (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200505472 ngày 28 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là vào ngày 09 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 ngày 09/05/2016 là 50.000.380.000 đồng (Năm mươi tỷ lẻ ba trăm tám mươi ngàn đồng). Tháng 11/2008, Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là MKV.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là :

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y; Sản xuất Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Khai thác thủy sản biển. Chi tiết: Đánh bắt thủy sản, hải sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng nông sản;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh thuốc thú y; Kinh doanh Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Kinh doanh nguyên vật liệu, bán thành phẩm, hóa chất, Vacxin phục vụ ngành chăn nuôi thú y và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón.
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản, hải sản;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh hàng nông sản, lâm sản; Kinh doanh giống cây trồng;
- Chăn nuôi gia cầm. Chi tiết: Sản xuất con giống gia súc, gia cầm, thủy sản; Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng lúa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chăn nuôi lợn;
- Sản xuất, gia công, chế biến hàng lâm sản;
- Sản xuất, gia công hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Trang trại chăn nuôi theo quy mô công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh chất xử lý môi trường.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty theo tháng, các sản phẩm thuốc thú y được sản xuất trong tháng và tính giá thành vào cuối tháng. Sản phẩm sản xuất được trong tháng sẽ được chuyển xuống cho các đại lý bán theo đơn đặt hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn hoạt động từ 01/07/2017 đến 30/09/2017.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Từ 01/01/2015, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán.

3.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi, khi cần thiết được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 -31
Máy móc, thiết bị	03 -10
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	06

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 THUÊ TÀI SẢN

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày thuê tài sản, hoặc nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê (nợ gốc) phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả còn lại cho từng kỳ kế toán.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	10

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại thửa đất số 1308 ấp Tân Thành, xã Tân Thuận Bình, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang với diện tích đất là: 2048,6 m2. Quyền sử dụng đất của Công ty không thời hạn nênkhông tính khấu hao.

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thực nhận các khoản lãi.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% (giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 là 22%) tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Công ty Cổ phần Austfeed Việt Nam, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4.TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017 VND	1/1/2017 VND
Tiền mặt	301,595,500	79,802,765
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,673,818,448	1,706,742,414
Các khoản tương đương tiền	2,117,338,491	4,045,758,320
	5,092,752,439	**5,832,303,499**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5.PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2017		1/1/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**23,839,281,360**	-	**16,455,543,150**	-
- Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	14,884,480,706		6,437,183,022	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8,954,800,654	-	10,018,360,128	-
	23,839,281,360	-	**16,455,543,150**	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	14,884,480,706		6,437,183,022	

6.PHẢI THU KHÁC

	30/09/2017		1/1/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**1,006,221,057**	-	**905,078,610**	-
- Tạm ứng	819,307,622	-	546,909,316	-
- Phải thu Đại lý miền Bắc	-	-		-
- Thuế giá trị gia tăng TSCĐ thuê tài chính	183,178,895	-	284,396,982	-
- Bảo hiểm xã hội			-	
- Bảo hiểm y tế		-	-	-
- Phải thu khác	3,734,540	-	73,772,312	-
Dài hạn	**1,110,363,600**	-	**1,105,453,200**	-
- Ký cược, ký quỹ	1,110,363,600	-	1,105,453,200	-
	2,116,584,657	-	**2,010,531,810**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

HÀNG TỒN KHO

	30/09/2017		1/1/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11,235,156,445	-	13,696,474,669	-
Thành phẩm	5,320,608,919	-	6,294,243,534	-
Hàng hóa	858,196,651	-	128,249,700	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
	17,413,962,015	**-**	**20,118,967,903**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7.CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2017		1/1/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**367,508,103**	-	**359,733,747**	-
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-		17,161,034	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	130,061,280	-	178,818,564	-
- Chi phí mua bảo hiểm	97,695,623		12,464,583	
- Chi phí đi vay				
- Các khoản khác	139,751,200		151,289,566	
Dài hạn	**764,292,235**	-	**543,151,423**	-
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	188,750,489		336,152,392	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	287,996,527	-	206,999,031	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-		-
- Các khoản khác	287,545,219	-		-
	1,131,800,338	-	**902,885,170**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8.TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2017	**19,064,667,792**	**26,205,169,602**	**4,244,169,269**	**49,514,006,663**
- Mua trong năm		2,819,800,000		2,819,800,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	17,384,557,875	15,737,179,462	-	33,121,737,337
- Thanh lý, nhượng bán	(32,813,996)	-		(32,813,996)
30/09/2017	**36,416,411,671**	**44,762,149,064**	**4,244,169,269**	**85,422,730,004**
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2017	**(3,142,698,730)**	**(8,183,635,421)**	**(1,149,179,911)**	**(12,475,514,062)**
- Khấu hao trong năm	(971,997,768)	(2,978,973,963)	(466,433,415)	(4,417,405,146)
- Thanh lý, nhượng bán	32,813,996	-		32,813,996
30/09/2017	**(4,081,882,502)**	**(11,162,609,384)**	**(1,615,613,326)**	**(16,860,105,212)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2017	**15,921,969,062**	**18,021,534,181**	**3,094,989,358**	**37,038,492,601**
30/09/2017	**32,334,529,169**	**33,599,539,680**	**2,628,555,943**	**68,562,624,792**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9.TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2017	**8,032,477,610**	**8,032,477,610**
30/09/2017	**8,032,477,610**	**8,032,477,610**
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2017	**(2,399,282,802)**	**(2,399,282,802)**
- Khấu hao trong kỳ	(602,435,817)	(602,435,817)
30/09/2017	**(3,001,718,619)**	**(3,001,718,619)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2017	**5,633,194,808**	**5,633,194,808**
30/09/2017	**5,030,758,991**	**5,030,758,991**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2017	**1,540,017,875**	**260,000,000**	**1,800,017,875**
- Tăng khác (*)	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
30/09/2017	**1,540,017,875**	**260,000,000**	**1,800,017,875**
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2017	**-**	**(123,483,865)**	**(123,483,865)**
- Khấu hao trong kỳ	-	(27,299,997)	(27,299,997)
30/09/2017	**-**	**(150,783,862)**	**(150,783,862)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2017	**1,540,017,875**	**136,516,135**	**1,676,534,010**
30/09/2017	**1,540,017,875**	**109,216,138**	**1,649,234,013**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2017		1/1/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**10,803,274,279**	**10,803,274,279**	**8,663,817,880**	**8,663,817,880**
- Công ty TNHH Hóa chất Navy	2,128,615,212	2,128,615,212	1,370,740,856	1,370,740,856
- Công ty TNHH Ruby	1,323,909,850	1,323,909,850	196,749,890	196,749,890
- Công ty CP In Tổng Hợp Cần Thơ	384,531,672	384,531,672		
- Phải trả người bán khác	6,966,217,545	6,966,217,545	5,761,241,158	5,761,241,158
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	10,803,274,279	**10,803,274,279**	**8,663,817,880**	**8,663,817,880**
Phải trả người bán là các bên liên quan	**114,255,110**	**114,255,110**	**23,753,840**	**23,753,840**
- Công ty Cổ phần Austfeed Bình Định	114,255,110	114,255,110	23,753,840	23,753,840

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp (*)	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	657,578,612	-	657,578,612	-
- Thuế thu nhập cá nhân	11,330,932	469,898,196	416,762,926	64,466,202
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	25,281,457	16,854,304	8,427,153
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
	668,909,544	**495,179,653**	**1,091,195,842**	**72,893,355**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
	180,704,720	**3,021,555,385**
Chi phí bán hàng năm 2017	174,626,720	
Chi phí bán hàng năm 2016	-	2,894,154,262
Chi phí lãi vay		127,401,123
Chi chiết khấu	-	-
Chi phí quản lý trong kỳ	6,078,000	
	-	-
	180,704,720	**3,021,555,385**

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
	269,735,559	**18,868,541**
Kinh phí công đoàn	35,964,637	18,868,541
Bảo hiểm xã hội	185,915,326	-
Bảo hiểm y tế	33,274,034	-
Bảo hiểm thất nghiệp	14,581,562	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
	-	-
	269,735,559	**18,868,541**
Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**42,093,300,357**	**42,093,300,357**	**63,215,280,963**	**57,203,944,511**	**36,081,963,905**	**36,081,963,905**
Vay ngắn hạn	*34,441,149,113*	*34,441,149,113*	*58,380,680,963*	*49,318,080,164*	*25,378,548,314*	*25,378,548,314*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	34,441,149,113	34,441,149,113	58,380,680,963	*49,318,080,164*	25,378,548,314	25,378,548,314
Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)	*7,251,900,000*	*7,251,900,000*	*4,834,600,000*	*6,751,900,000*	*9,169,200,000*	*9,169,200,000*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (2)	7,251,900,000	7,251,900,000	4,834,600,000	6,751,900,000	9,169,200,000	9,169,200,000
Nợ thuê tài chính (4)	*400,251,244*	*400,251,244*	-	*1,133,964,347*	*1,534,215,591*	*1,534,215,591*
- Nợ dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)	400,251,244	400,251,244	-	1,133,964,347	1,534,215,591	1,534,215,591
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**23,088,168,505**	**23,088,168,505**	**1,095,134,430**	**4,834,600,000**	**26,827,634,075**	**26,827,634,075**
Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)	*21,437,604,776*	*21,437,604,776*	*1,095,134,430*	*4,834,600,000*	*25,177,070,346*	*25,177,070,346*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (2)	21,437,604,776	21,437,604,776	1,095,134,430	4,834,600,000	25,177,070,346	25,177,070,346
Nợ thuê tài chính (4)	*1,650,563,729*	*1,650,563,729*	-	-	*1,650,563,729*	*1,650,563,729*
- Nợ dài hạn (thời hạn trên 1 năm)	1,650,563,729	1,650,563,729	-		1,650,563,729	1,650,563,729
	65,181,468,862	**65,181,468,862**	**64,310,415,393**	**62,038,544,511**	**62,909,597,980**	**62,909,597,980**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam của hợp đồng sau:

- Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0084/SME/17LD ngày 31 tháng 05 năm 2017, hạn mức tín dụng là 36.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến ngày 30/04/2018 với mức lãi suất cho vay ngắn hạn theo thỏa thuận của Ngân hàng và Khách hàng theo từng lần nhận nợ. Đây là khoản cho vay với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh . Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản công trình gắn liền với đất giao (bao gồm trang thiết bị gắn liền với công trình) tại địa chỉ Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang trị giá 27.028.000.000 đồng;

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam gồm các hợp đồng sau :

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0055/SME/14CD ngày 23 tháng 05 năm 2014, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với mức lãi suất cho vay 11,3%/năm, đây là khoản cho vay theo sản phẩm tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo Công văn số 3045/VCB-CSTD. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản công trình gắn liền với đất giao hình thành trong tương lai (bao gồm trang thiết bị gắn liền với công trình) tại địa chỉ Khu phố 1, Phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Số dư gốc vay tại ngày 30/09/2017 là 8.050.000.000 đồng ;
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0021/SME/16CD ngày 29/02/2016 thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày 29/02/2016, tổng tiền vay là 680.000.000 đồng với lãi suất cho vay cố định trong 2 năm đầu tiên là 8,29%/năm áp dụng từ ngày giải ngân đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng theo thông báo lãi suất cho vay trung dài hạn thông thường và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng tại từng thời kỳ. Khoản vay dùng để mua 02 chiếc xe ô tô tải phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô tải hiệu Isuzu mang biển kiểm soát 63C-073.77 và xe ô tô tải thùng kín hiệu Isuzu NPR85K. Số dư gốc vay tại ngày 30/09/2017 là 476.000.000 đồng;
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0197/SME/15CD ngày 24/12/2015, thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, tổng số tiền vay tối đa là 29.000.000.000 đồng với lãi suất cho vay là 9,3%/năm cố định trong 3 năm đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng mức lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố cộng thêm biên độ 3%/năm. Khoản vay dùng để đầu tư xây dựng dự án nhà máy sản xuất thuốc thú y BETALACTAM tại địa chỉ Khu phố 1, phường 5 , thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai gồm tài sản gắn liền với đất và toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án với giá trị tạm tính là 41.354 triệu đồng và bảo lãnh của Công ty Cổ phần Austfeed Việt Nam cam kết trả nợ thay trong trường hợp Công ty không đủ khả năng trả nợ khoản vay đầu tư dự án. Số dư gốc vay tại ngày 30/09/2017 là 19.863.504.776 đồng;

(3) Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00037-000 ngày 28/06/2013 về việc thuê máy móc thiết bị trong thời gian 5 năm, hợp đồng mua bán số 04-VILC-CL ngày 28/06/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
1/1/2016	**26,891,630,000**	**(380,000)**	**69,863,124**	**1,108,664,041**	**28,069,777,165**
- Tăng vốn trong năm	23,108,750,000				**23,108,750,000**
- Lãi trong năm	-		-	2,101,852,931	2,101,852,931
31/12/2016	**50,000,380,000**	**(380,000)**	**69,863,124**	**3,210,516,972**	**53,280,380,096**
1/1/2017	**50,000,380,000**	**(380,000)**	**69,863,124**	**3,210,516,972**	**53,280,380,096**
- Lãi trong kỳ	-	-	-	(2,759,424,584)	(2,759,424,584)
30/09/2017	**50,000,380,000**	**(380,000)**	**69,863,124**	**451,092,388**	**50,520,955,512**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	1,000,000	1,000,000
Công ty Cổ phần Tập Đoàn MaVin	28,588,790,000	28,588,790,000
Các cổ đông khác	21,410,590,000	21,410,590,000
	50,000,380,000	**50,000,380,000**

17.3 CỔ PHIẾU

	30/09/2017 CP	01/01/2017 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,000	5,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,000,038	5,000,038
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(38)	(38)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
* *Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)*	*10,000*	*10,000*

17.4 CÁC QUỸ

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	69,863,124	69,863,124

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2017 Đến 30/09/2017 VND	Từ 01/01/2016 Đến 30/09/2016 VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	96,866,585,274	77,376,395,153
	96,866,585,274	**77,376,395,153**
Doanh thu với các bên liên quan	**26,451,062,488**	**16,531,374,986**
+ Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	26,451,062,488	16,531,374,986

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Từ 01/01/2017 Đến 30/09/2017 VND	Từ 01/01/2016 Đến 30/09/2016 VND
+ Chiết khấu thương mại	9,695,715,755	9,769,236,370
+ Hàng bán bị trả lại	450,627,240	149,938,499
	10,146,342,995	**9,919,174,869**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 Đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 Đến 30/09/2016
	VND	VND
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	65,601,939,088	44,951,305,078
	65,601,939,088	**44,951,305,078**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 Đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 Đến 30/09/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	3,390,019,369	2,566,419,801
- Chiết khấu thanh toán	1,662,252,137	1,953,163,550
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
	5,052,271,506	**4,519,583,351**

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2017 Đến 30/09/2017	Từ 01/07/2016 Đến 30/09/2016
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	**1,216,942,357**	**2,637,972,656**
Chi phí nhân viên quản lý	812,131,501	787,850,172
Chi phí đồ dùng văn phòng	40,960,573	93,406,794
Chi phí khấu hao tài sản cố định	127,271,910	135,267,733
Thuế phí, lệ phí	12,719,578	11,581,590
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121,651,573	68,717,327
Chi phí quản lý khác	102,207,222	367,598,988
Các khoản chi phí bán hàng	**5,608,111,853**	**5,118,474,178**
Chi phí nhân viên bán hàng	4,152,640,853	3,238,880,583
Chi phí công cụ, đồ dùng	204,580,027	404,240,305
Chi phí khấu hao tài sản cố định	203,800,172	182,402,787
Chi phí dịch vụ mua ngoài	940,874,573	509,059,945
Chi phí bán hàng khác	106,216,228	783,890,558
	6,825,054,210	**7,756,446,834**

23. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/07/2017 Đến 30/09/2017	Từ 01/07/2016 Đến 30/09/2016
	VND	VND
- Thu nhập từ cho thuê nhà	-	-
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
- Thu nhập khác	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/07/2017 Đến 30/09/2017	Từ 01/07/2016 Đến 30/09/2016
	VND	VND
- Chi nộp phạt, bồi thường	1,320,000	179,896,606
- Các khoản chi phí khác	190,166	246,199
	1,510,166	**180,142,805**

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/07/2017 Đến 30/09/2017	Từ 01/07/2016 Đến 30/09/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**44,095,382**	**1,798,086,676**
Các khoản chi phí không được khấu trừ	**-**	**180,142,805**
- Các khoản chi phí (phạt)	1,510,166	179,896,606
- Chi phí không hợp lý khác (ko đầy đủ hóa đơn chứng từ)	-	246,199
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	**45,605,548**	**1,978,229,481**
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/07/2017 Đến 30/09/2017	Từ 01/07/2016 Đến 30/09/2016
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	44,095,382	1,798,086,676
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	5,000,000	5,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**9**	**298**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/07/2017 Đến 30/09/2017	Từ 01/07/2016 Đến 30/09/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	10,416,124,403	12,016,801,374
Chi phí nhân công	6,711,021,319	5,628,670,026
Khấu hao tài sản cố định	2,302,250,230	1,108,280,406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,532,233,671	693,007,954
Chi phí bằng tiền khác	1,545,103,104	1,662,668,588
	22,506,732,727	**21,109,428,348**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lí rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 3.14.

Các loại công cụ tài chính

	30/09/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,092,752,439	5,832,303,499
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24,953,379,500	17,634,768,662
Cộng	**30,046,131,939**	**23,467,072,161**

	30/09/2017 VND	1/1/2017 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	65,181,468,862	62,909,597,980
Phải trả người bán và phải trả khác	10,803,274,279	8,663,817,880
Chi phí phải trả	180,704,720	3,021,555,385
Cộng	**76,165,447,861**	**74,594,971,245**
Trạng thái ròng	**(46,119,315,922)**	**(51,127,899,084)**

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2015 Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư 210 cũng như các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc này. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lí rủi ro tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sáchnhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư ngắn hạn cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư cổ phiếu.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Một số khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà vì mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này nên rủi ro về giá là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản
Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà tập đoàn phải trả, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi (nếu có).

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/09/2017			
Vay và nợ ngắn hạn	42,093,300,357	23,088,168,505	65,181,468,862
Phải trả người bán và phải trả khác	10,803,274,279	-	10,803,274,279
Chi phí phải trả	180,704,720	-	180,704,720
Cộng	**53,077,279,356**	**23,088,168,505**	**76,165,447,861**
1/1/2017			
Vay và nợ ngắn hạn	36,081,963,905	26,827,634,075	62,909,597,980
Phải trả người bán và phải trả khác	8,663,817,880	-	8,663,817,880
Chi phí phải trả	3,021,555,385	-	3,021,555,385
Cộng	**47,767,337,170**	**26,827,634,075**	**74,594,971,245**

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Bảng sau đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời gian quá hạn thanh toán tính từ ngày đáo hạn theo hợp đồng đến ngày lập bảng cân đối kế toán. Số liệu trong bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/09/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,092,752,439	-	5,092,752,439
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24,026,194,795	1,110,363,600	25,136,558,395
Cộng	**29,118,947,234**	**1,110,363,600**	**30,229,310,834**
1/1/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,832,303,499	-	5,832,303,499
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16,813,712,444	1,105,453,200	17,919,165,644
Cộng	**22,646,015,943**	**1,105,453,200**	**23,751,469,143**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các công cụ tài chính khác. Các khoản tiền gửi ngân hàng được quản lý tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Đối với các khoản đầu tư, Công ty lựa chọn đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có độ tín nhiệm cao. Đối với các khoản phải thu, Ban Giám đốc thiết lập chính sách tín dụng cụ thể thông qua việc phân tích tín nhiệm với các khách hàng để xác định các điều khoản thanh toán trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu và đầu tư ngắn hạn của Công ty chiếm tỷ trọng lớn là số dư với các bên liên quan, giá trị rủi ro tối đa là giá trị trình bày trên Báo cáo tài chính. Công ty đánh giá rủi ro tín dụng là thấp.

30. THÔNG TIN KHÁC

30.1 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Từ 01/07/2017 Đến 30/09/2017 VND	Từ 01/07/2016 Đến 30/09/2016 VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	**19,273,820,597**	**20,499,262,202**
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thương	19,273,820,597	20,499,262,202
Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ	**18,399,784,132**	**16,639,809,837**
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	18,399,784,132	16,639,809,837
Tiền trả nợ gốc dưới hình thức khác		

30.2 HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Hiện tại Công ty đang có các hợp đồng thuê đất sau:

Hợp đồng số 393/ HĐTĐ ngày 02 tháng 02 năm 2015, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại Khu phố 3, phường 4, TX. Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 6.586,7 m2; thời hạn thuê đến ngày 20 tháng 08 năm 2029 để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuốc thú y. Số tiền phải trả một năm là: 20.175.062 đồng được ổn định trong 05 năm, kể từ 20/08/2014 đến 20/08/2019, hết thời hạn trên, giá tiền thuê đất được tính lại theo quy định của Nghị định 241/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất.

Hợp đồng số 333/HĐ.TĐ ngày 30 tháng 03 năm 2004, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 20.049,70 m2; thời hạn thuê đến ngày 01 tháng 01 năm 2046 để xây dựng cơ sở sản xuất thuốc thú y.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30.3 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong giai đoạn từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Mavin	Công ty mẹ
2	Công ty TNHH Mavin Austfeed Bình Định	Công ty con trong cùng tập đoàn
3	Ông Vũ Tiến Đạt	Tổng giám đốc

Thu nhập của ban giám đốc

	Từ 01/07/2017 Đến 30/09/2017	Từ 01/07/2016 Đến 30/09/2016
	VND	VND
Thu nhập ban giám đốc	**120,000,000**	**228,000,000**
Thu nhập hội đồng quản trị	-	48,000,000
Thu nhập Tổng giám đốc	120,000,000	180,000,000

30.4 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/07/2017 Đến 30/09/2017	Từ 01/07/2016 Đến 30/09/2016
	VND	VND
Mua hàng từ các bên liên quan	**114,255,110**	**89,002,350**
Công ty Cổ phần Mavin Austfeed		-
Công ty TNHH Mavin Austfeed Bình Định	114,255,110	89,002,350

30.5 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ sản xuất và theo dõi một bộ phận sản xuất duy nhất là bộ phận sản xuất thuốc thú y và thủy sản.

Vũ Tiến Đạt	**Phan Nguyễn Thanh Huyền**	**Lê Thị Kim Chi**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Tiền Giang, ngày 15 tháng 10 năm 2017